

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/DS-PT

Ngày: 18-4-2019

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy Quyết định cá biệt
của cơ quan, tổ chức”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Hữu Nhân

Bà Vũ Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Thế Trọng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLPT- DS ngày 18 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp: “Quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2019, Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 175/TB-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Vợ chồng ông Trần Văn C, sinh năm: 1970, bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1974; cư trú tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tuấn H1, sinh năm: 1982; cư trú tại số 01, đường NH, tổ 5, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 461, Quyền số 01 SCT/CK do Văn phòng công chứng D chứng thực ngày 12/4/2019), có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Văn S, sinh năm: 1979, bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1988; cư trú tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1970; cư trú tại số F, đường HBT, Phường E, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Luật sư của Văn phòng luật sư E - Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị M (Phượng); cư trú tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Trụ sở: quốc lộ 20, thị trấn LN, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

- Ông Võ VP, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân).

- Ông Phan AT, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 186/UBND ngày 29/01/2019), vắng mặt.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Trần Văn S, sinh năm: 1979; bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1988 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 7/10/2013, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T thì:

Năm 1980 gia đình bố mẹ ông C đi kinh tế mới vào xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng khai hoang đất đai. Năm 1996 khi ông bà lập gia đình thì được bố mẹ ông C cho một phần diện tích đất, trong đó có diện tích đất đang tranh chấp với ông Trần Văn S (ông S gọi vợ chồng ông, bà là cậu mợ) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998, nay đã chuyển đổi thành sổ mới năm 2012 theo chính sách của địa chính xã. Phần còn lại bố mẹ chồng ông C canh tác, đến năm 1999 - 2000 ông S từ ngoài Bắc vào thì bố mẹ ông C chuyển nhượng lại cho ông S; ranh giới đất bố mẹ ông C chuyển nhượng cho ông S rất rõ ràng, không có phần đất tranh chấp. Cùng năm 1999 thì ông S có mượn vợ chồng ông, bà diện tích đất khoảng 547m², hai bên không lập giấy tờ gì vì là con cháu trong nhà. Sau đó khi có nhu cầu sử dụng vợ chồng ông, bà đã đòi nhiều lần nhưng ông S không trả, khi ông S đổ đất thì vợ chồng ông, bà không cho nhưng ông S vẫn cố tình thực hiện. Hiện nay diện tích đất mà vợ chồng ông, bà sử dụng cũng như phần đất đang tranh chấp đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông, bà.

Nay vợ chồng ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S phải trả lại diện tích đất đã mượn là 452m², cụ thể theo họa đồ đo đạc ngày 12/01/2018, họa đồ bổ sung ngày 14/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X

bao gồm 428,8m² thuộc một phần thửa 562, tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/6/1999; 14,6m² thuộc một phần thửa đất 563, tờ bản đồ số 42 (nay hợp với thửa 564 thành thửa 587, tờ bản đồ số 42 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/8/2011); 8,6m² thuộc một phần thửa đất 565, tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/3/2012 có tứ cận: Đông giáp đất của ông Phạm Văn Hưng; Tây giáp đất của vợ chồng ông, bà; Nam giáp đất của vợ chồng ông, bà; Bắc giáp đường nhựa đi Ninh Loan, phần đất có diện tích 79m² nhà nước chưa đo đạc hiện nay ông S đang sử dụng vợ chồng ông, bà không tranh chấp.

- Theo lời trình bày của vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H thì vào năm 1999 khi ông S từ Bắc vào có nhận chuyển nhượng của bà Lưu Thị M một mảnh đất khoảng 01 ha, do bà M là cô ruột của mẹ ông nên hai bên không làm giấy tờ. Đến năm 2002 ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trồng cà phê với diện tích là 7.770m², phần đất trồng cây ngắn ngày còn lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 600m².

Đến năm 2012 bà M chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con trai là ông Trần Văn C có một phần đất giáp với đất của vợ chồng ông, bà. Từ đây ông C tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình ông, bà vì cho rằng đất vợ chồng ông, bà đang sử dụng có một phần do ông C cho vợ chồng ông, bà mượn. Nay vợ chồng ông C, bà T yêu cầu vợ chồng ông, bà trả lại 452m² theo kết quả đo vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X thì vợ chồng ông, bà không đồng ý vì diện tích đất này nằm trong phần diện tích đất vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của bà M; vợ chồng ông, bà đã quản lý và sử dụng từ năm 1999 đến nay, cơ quan chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này cho nguyên đơn là không đúng nên yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp đã cấp cho vợ chồng ông C, bà T.

- Bà Lưu Thị M cho biết diện tích đất ông Trần Văn S đang canh tác có nguồn gốc là do bà chuyển nhượng lại, khi chuyển nhượng hai bên không lập giấy tờ do ông S là cháu gọi bà bằng bà, ranh giới của lô đất chuyển nhượng là từ con đường mới mở đồ lên giáp rừng. Do đã lâu nên bà không nhớ diện tích, thời gian chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng là 6.000.000đ. Phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp cũng có nguồn gốc của bà, năm 1996 khi con trai là ông C lập gia đình bà đã cho vợ chồng ông C, bà T sử dụng cho đến nay.

- Ông Phan AT, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng, cho biết Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã kiểm tra hồ sơ xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 219901 theo Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 08/3/2012 cho vợ chồng ông Trần Văn C, bà

Nguyễn Thị T đối với tổng diện tích 1.643m², gồm các thửa 559, 560, 565, 561, 566, 567, 568, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng thì các thửa này có nguồn gốc do vợ chồng ông C, bà T nhận chuyển nhượng của bà Lưu Thị M trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 073255 ngày 03/4/1998 với diện tích 1.643m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 26, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD được Ủy ban nhân dân xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày 20/2/2012; trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C, bà T đối với các thửa đất số 562, 563, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 62/2018/DS-ST ngày 27/11/2018; Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T về kiện tranh chấp quyền sử dụng đất yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích 452m², trong đó 428,8m² thuộc một phần thửa 562 tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/6/1999, 14,6m² thuộc một phần thửa đất 563 (nay hợp với thửa 564 thành thửa 587 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 17/8/2011), 8,6m² thuộc một phần thửa đất 565 tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/3/2012.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H di dời cây trồng trên đất để trả lại diện tích 452m² trong đó 428,8m² thuộc một phần thửa 562 tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/6/1999, 14,6m² thuộc một phần thửa đất 563 (nay hợp với thửa 564 thành thửa 587 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/8/2011), 8,6m² thuộc một phần thửa đất 565 tờ bản đồ số 42 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/3/2012 cho vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T (theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X xác lập ngày 12/01/2018 và bổ sung ngày 14/11/2018 kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông C, bà T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lưu Thị M.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 27/11/2018 vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận diện tích đất tranh chấp là của bị đơn; đồng thời yêu cầu hủy một phần các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan đến các diện tích đất tranh chấp đã cấp cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Vợ chồng ông S, bà H1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Nguyên đơn đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bị đơn phải di dời cây cà phê trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc vợ chồng ông C, bà T cho rằng trước kia có cho vợ chồng ông S, bà H1 mượn lô đất có diện tích 452m² thuộc các thửa 562, 565, 587, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng nhưng sau đó lần chiếm luôn không trả nên có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất nói trên, bị đơn không thừa nhận có việc mượn đất mà cho rằng đất đang sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ mẹ của ông C đồng thời yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn đối với các lô đất đang tranh chấp nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức”* là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng: diện tích đất các bên đang tranh chấp theo nguyên đơn trình bày thì có nguồn gốc do bà Lưu Thị M, mẹ của ông C, khai phá vào năm 1980, sau đó cho vợ chồng ông C, bà T vào năm 1996, trong thực tế nguyên đơn đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này.

[3] Vợ chồng ông S, bà H1 cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của bà Lưu Thị M vào năm 1999, khi nhận chuyển nhượng thì đất đã có con đường mòn đi qua, vị trí đất nằm một bên đường, do bà M là cô ruột nên khi nhận chuyển nhượng hai bên không viết Giấy tờ với nhau, trong thực tế bị đơn có đi đăng ký kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến nay vẫn chưa được cấp. Xét lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ xem xét bởi lẽ theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và họa đồ đo vẽ hiện trạng diện tích đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của nguyên đơn, bị đơn; họa đồ lồng ghép ranh thửa bản đồ ngày 01/10/2018 do Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X thực hiện thì ranh hiện trạng và ranh được cấp giấy chứng nhận là đúng hiện trạng, không có sự chồng lấn giữa các thửa đất với nhau.

[4] Theo hồ sơ thể hiện thì diện tích đất tranh chấp đã được ông C làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998, đến năm 2002 vợ chồng ông S, bà H1 cũng được cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng nhưng vợ chồng ông S, bà H1 cũng không có khiếu nại hay thắc mắc gì về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông C. Bên cạnh đó theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng thì hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C, bà T đối với thửa 562, 563, 565, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật về đất đai. Sau đó, do mở rộng đường đi nên diện tích các thửa giảm, theo đó, thửa 563 giảm 6m², ông C đã xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 2011 và cũng đã được cấp lại nhưng phía ông S cũng không có ý kiến gì.

[5] Bên cạnh đó bà M cho rằng khi bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông S thì phần đất này có ranh giới là từ mép đường trở lên đồi rừng lúc bấy giờ, còn đất cho ông C là đất phía dưới bên kia đường, lời trình bày của bà M phù hợp với lời khai của ông S cho rằng diện tích đất ông nhận chuyển nhượng của bà M nằm một bên đường còn diện tích đất tranh chấp nằm bên kia đường và tại phiên tòa sơ thẩm ông C cũng thừa nhận diện tích đất tranh chấp không thuộc phần đất còn lại của ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất tranh chấp nói trên là có căn cứ.

[6] Cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất của vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên hiện nay trên diện tích đất tranh chấp hiện nay vợ chồng ông C, bà Sinh đang trồng cà phê, số cà phê này đã hơn 10 năm tuổi; cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông C, bà Sinh phải di dời cây trồng trên đất là không phù hợp với thực tế, gây ảnh hưởng đến chất lượng của cây trồng nên cần giao toàn bộ cây cà phê trên đất cho nguyên đơn quản lý, sử dụng và thanh toán lại cho bị đơn giá trị cây trồng trên đất. Theo kết quả định giá tại giai đoạn sơ thẩm ngày 24 tháng 4 năm 2018 thì giá trị cây cà phê trồng trên đất là 7.920.000đ, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa hôm nay vợ chồng ông C, bà T đồng ý hỗ trợ số tiền 10.000.000đ cho vợ chồng ông S, bà H1, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần ghi nhận.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp bà Lưu Thị M đối với phần đất đang tranh chấp thì thấy rằng; như trên đã phân tích, đất tranh chấp có nguồn gốc do bà M khai

phá sau đó chuyển nhượng lại cho vợ chồng con trai, nguyên đơn đã làm thủ tục cấp đổi các thửa đất này từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông C, bà Sinh nên phần đất được cấp cho bà M trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M không còn hiệu lực nên không có căn cứ xem xét yêu cầu này của bị đơn. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông C, bà T thì do yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm được chấp nhận, mặt khác theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng thì hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C, bà T đối với các thửa 562, 563, 565, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật về đất đai nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của nguyên đơn.

[8] Với những phân tích trên, không có cơ sở để chấp kháng cáo của vợ chồng ông S, bà H1, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[9] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tại giai đoạn sơ thẩm là 3.479.000đ, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu khoản tiền nói trên, vợ chồng ông Cường, bà Sinh đã tạm ứng trước nên vợ chồng ông S, bà H1 phải trả lại cho nguyên đơn số tiền này.

[4] Về án phí:

- Vụ án được thụ lý lần đầu vào ngày 13/11/2013, tại thời điểm này Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực pháp luật, lẽ ra phải áp dụng quy định của Pháp lệnh vừa viện dẫn để tính án phí mà các bên phải chịu (nếu có) tuy nhiên cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết là không chính xác nên cần sửa lại văn bản làm căn cứ áp dụng để tính án phí cho đương sự.

- Vợ chồng ông C, bà T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho vợ chồng ông S, bà H1; do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản tranh chấp.

- Do sửa án nên đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

- Căn cứ Khoản 2 Điều 29, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với vợ chồng ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị H.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T lô đất có diện tích 452m²; trong đó có 428,8m² thuộc một phần thửa 562, tờ bản đồ số 42 (được Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 602206 cho Hộ ông Trần Văn C ngày 14/6/1999); 14,6m² thuộc một phần thửa đất 563 (nay hợp với thửa 564 thành thửa 587 đã được Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 952079 cho ông Trần Văn C ngày 17/8/2011); 8,6m² thuộc một phần thửa đất 565 tờ bản đồ số 42 (đã được Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 219901 cho ông Trần Văn C ngày 08/3/2012), tất cả đều tọa lạc tại xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất nói trên và sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất (có họa đồ kèm theo).

2. Buộc vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố "Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức" của vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 602206 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng cấp cho Hộ ông Trần Văn C ngày 14/6/1999 đối với lô đất có diện tích 428,8m²; một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 952079 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Trần Văn C ngày 17/8/2011 đối với lô đất có diện tích 14,6m²; một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 219901 do Ủy

ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Trần Văn C ngày 08/3/2012 đối với lô đất có diện tích 8,6m².

4. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

Vợ chồng ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị H phải chịu 9.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006367 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông S, bà H1 còn phải nộp 8.700.000đ.

Vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T phải chịu 500.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 500.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/0005459 ngày 13/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông C, bà T đã nộp đủ án phí.

+ Án phí phúc thẩm:

Đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện X, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch

